

## **Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam - CTCP**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



# **Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam - CTCP**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



# Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam – CTCP

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	11 - 55

# Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam – CTCP

## THÔNG TIN CHUNG

### TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (“Tổng Công ty”), là công ty cổ phần, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên), theo Quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (GCNĐKDN) số 0311638525 ngày 22 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lại Xuân Thanh	Chủ tịch	
Ông Vũ Thế Phiệt	Thành viên	
Ông Đào Việt Dũng	Thành viên	
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Thành viên	
Ông Nguyễn Tiến Việt	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 7 năm 2021
Ông Lê Văn Khiên	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 7 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Hồng Phượng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 7 năm 2021

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Huỳnh Thị Diệu	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Hữu Phúc	Thành viên	
Ông Lương Quốc Bình	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 7 năm 2021
Bà Lê Thị Hương Giang	Thành viên	miễn nhiệm ngày 27 tháng 7 năm 2021

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Thế Phiệt	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm lại ngày 30 tháng 7 năm 2021
Ông Đỗ Tất Bình	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm lại ngày 1 tháng 4 năm 2021
Ông Nguyễn Đức Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quốc Phương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Anh Vũ	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2021
Ông Bùi Á Đông	Kế toán trưởng	

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Vũ Thế Phiệt.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

CHỖ  
DỰA  
H  
M  
CHỖ

# Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam – CTCP

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ; và
- ▶ Lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo.

# Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam – CTCP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

## CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Tổng Công ty cổ công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 15. Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được lập ngày 27 tháng 8 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Vũ Thế Phiệt  
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

Số tham chiếu: 61609234/22694888/LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam ("Tổng Công ty"), được lập ngày 27 tháng 8 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 55, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính tổng hợp giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

### **Các vấn đề cần nhấn mạnh**

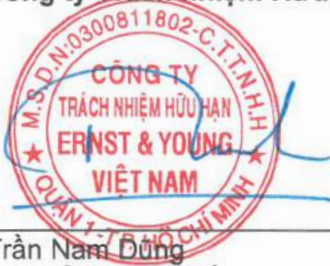
Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 1 của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trình bày các vấn đề như sau:

- i. Vào ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Tổng Công ty chưa nhận được quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa từ ngày chuyển đổi loại hình sang công ty cổ phần vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 từ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền;
- ii. Tổng Công ty đang quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý mà không được tính vào giá trị doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty và các tài sản kết cấu hạ tầng hàng không hình thành sau thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp được bàn giao lại cho Nhà nước quản lý do Bộ Giao thông Vận tải làm đại diện chủ sở hữu theo Quyết định số 2007/QĐ-TTg ngày 7 tháng 12 năm 2020. Theo đó, Tổng Công ty đã bắt đầu tiến hành ghi nhận doanh thu và chi phí từ việc khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021. Theo đó, dữ liệu tương ứng của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo có liên quan, không bao gồm doanh thu và chi phí từ khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không, là không so sánh được với dữ liệu của kỳ kế toán hiện tại.

Ngoài ra, vào ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Bộ Giao thông Vận tải chưa ban hành quyết định bàn giao danh mục tài sản kết cấu hạ tầng hàng không nói trên cho Tổng Công ty. Theo đó, việc ghi nhận giá trị tài sản bàn giao này chưa được thực hiện.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh này.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Trần Nam Dũng  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 3021-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

81  
ÔN  
NH  
ST  
IỆT  
7P



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu kỳ VND</i>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>38.030.547.564.238</b>	<b>37.895.432.242.639</b>
<i>I. Tiền</i>	<i>110</i>	<i>4</i>	<i>522.022.926.786</i>	<i>498.742.193.030</i>
1. Tiền	111		522.022.926.786	498.742.193.030
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>32.607.000.000.000</i>	<i>33.120.000.000.000</i>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	32.607.000.000.000	33.120.000.000.000
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>4.520.102.817.804</i>	<i>3.806.803.092.044</i>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	3.347.409.417.506	2.317.235.663.973
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	292.234.893.661	261.022.087.276
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.002.400.937.130	1.287.501.281.191
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(121.942.430.493)	(58.955.940.396)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>10</i>	<i>295.095.504.274</i>	<i>350.235.782.228</i>
1. Hàng tồn kho	141		295.095.504.274	350.235.782.228
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>86.326.315.374</i>	<i>119.651.175.337</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	56.338.163.280	21.986.891.734
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		22.894.835.221	22.376.473.545
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	7.093.316.873	75.287.810.058
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>17.644.716.539.146</b>	<b>18.396.943.564.824</b>
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>276.816.804.917</i>	<i>277.516.804.917</i>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	5.600.000.200	6.300.000.200
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	271.216.804.717	271.216.804.717
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>13.343.859.808.787</i>	<i>14.287.143.107.192</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	13.341.983.332.772	14.284.154.051.094
Nguyên giá	222		43.148.702.740.911	42.789.914.076.385
Giá trị khấu hao lũy kế	223		(29.806.719.408.139)	(28.505.760.025.291)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.876.476.015	2.989.056.098
Nguyên giá	228		21.628.536.282	21.628.536.282
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(19.752.060.267)	(18.639.480.184)
<i>III. Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>		<i>1.289.750.385.637</i>	<i>1.064.574.052.577</i>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.289.750.385.637	1.064.574.052.577
<i>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>15</i>	<i>2.413.471.431.733</i>	<i>2.413.471.431.733</i>
1. Đầu tư vào công ty con	251	15.1	60.000.000.000	60.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15.2	2.139.744.434.914	2.189.744.434.914
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15.3	234.800.000.000	184.800.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(21.073.003.181)	(21.073.003.181)
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>320.818.108.072</i>	<i>354.238.168.405</i>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	256.235.335.508	302.252.693.861
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	28.3	64.582.772.564	51.985.474.544
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>55.675.264.103.384</b>	<b>56.292.375.807.463</b>

02  
T  
H  
Y  
A  
10

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>18.076.197.223.771</b>	<b>19.309.926.667.808</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.721.797.227.057</b>	<b>3.886.771.262.821</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	425.111.999.894	824.925.886.093
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.752.116.786	12.927.966.240
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	414.840.856.735	92.212.722.979
4. Phải trả người lao động	314		635.359.139.425	777.031.304.273
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	165.351.607.415	191.078.756.679
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		8.113.800.677	4.205.161.877
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.093.357.431.806	1.171.308.393.107
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	309.366.265.858	247.880.046.877
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		658.544.008.461	565.201.024.696
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>14.354.399.996.714</b>	<b>15.423.155.404.987</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	67.112.163.151	77.852.184.940
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	14.287.287.833.563	15.345.303.220.047
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>37.599.066.879.613</b>	<b>36.982.449.139.655</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>37.599.066.879.613</b>	<b>36.982.449.139.655</b>
1. Vốn cổ phần	411		21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.602.790.587	14.602.790.587
3. Cổ phiếu quỹ	415		(2.918.680.000)	(2.918.680.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.034.593.641.645	6.034.593.641.645
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.781.056.767.381	9.164.439.027.423
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.772.309.987.423	7.451.837.930.062
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		1.008.746.779.958	1.712.601.097.361
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>55.675.264.103.384</b>	<b>56.292.375.807.463</b>

*Ngô Thị Hồng Hoa*  
Người lập


*Bùi Á Đông*  
Kế toán trưởng

*Vũ Thế Phiệt*  
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

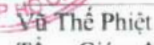
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22.1	3.445.502.246.267	4.640.873.406.408
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22.1	16.858.535.915	169.808.295
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22.1	3.428.643.710.352	4.640.703.598.113
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	3.040.326.590.906	3.465.907.994.369
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		388.317.119.446	1.174.795.603.744
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22.2	1.892.637.819.726	1.281.313.394.069
7. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay	22	24	46.758.156.093 45.352.567.216	426.868.202.250 47.356.944.823
8. Chi phí bán hàng	25	25	53.105.766.821	94.705.534.701
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	610.464.253.118	313.685.373.459
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.570.626.763.140	1.620.849.887.403
11. Thu nhập khác	31		4.197.076.568	7.123.378.171
12. Chi phí khác	32		75.158.356	76.724.676
13. Lợi nhuận khác	40		4.121.918.212	7.046.653.495
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.574.748.681.352	1.627.896.540.898
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28.2	306.481.842.480	288.405.607.380
16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52	28.3	(12.597.298.020)	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.280.864.136.892	1.339.490.933.518
Trong đó:				
Lợi nhuận của ACV			1.008.746.779.958	1.339.490.933.518
Lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK được Nhà nước giao quản lý			272.117.356.934	-

  
Ngô Thị Hồng Hoa  
Người lập

  
Bùi Á Đông  
Kế toán trưởng



  
Vũ Thế Phiệt  
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Kỳ này VND</i>	<i>Kỳ trước VND</i>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>1.574.748.681.352</b>	<b>1.627.896.540.898</b>
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
Khấu hao	02		1.308.235.500.627	1.590.330.862.476
Các khoản dự phòng	03		62.986.490.097	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(870.425.040.822)	375.384.392.127
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(1.021.118.802.701)	(1.273.833.954.381)
Chi phí lãi vay	06		45.352.567.216	47.356.944.823
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>1.099.779.395.769</b>	<b>2.367.134.785.943</b>
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09		(913.680.567.574)	1.055.888.321.403
Giảm (tăng) hàng tồn kho	10		41.450.869.459	(9.715.639.779)
Giảm các khoản phải trả	11		(423.916.515.296)	(544.340.952.546)
Giảm (tăng) chi phí trả trước	12		11.666.086.807	(947.897.766)
Tiền lãi vay đã trả	14		(47.240.567.216)	(47.647.410.986)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(110.000.000.000)	(200.000.000.000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(298.786.056.235)	(19.640.077.363)
<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(640.727.354.286)</b>	<b>2.600.731.128.906</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định	21		(1.018.955.409.175)	(1.195.708.517.362)
Tiền thu do thanh lý TSCĐ	22		425.442.319	115.782.639
Tiền chi gửi ngân hàng kỳ hạn	23		(765.000.000.000)	(2.550.000.000.000)
Thu hồi tiền gửi kỳ hạn ngân hàng	24		1.278.000.000.000	100.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.294.899.553.532	1.267.303.087.900
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>789.369.586.676</b>	<b>(2.378.289.646.823)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(123.940.023.439)	(120.029.770.338)
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.508.000)	(14.535.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(123.942.531.439)</b>	<b>(120.044.305.338)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Kỳ này VND</i>	<i>Kỳ trước VND</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		24.699.700.951	102.397.176.745
Tiền đầu kỳ	60		498.742.193.030	343.632.448.037
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.418.967.195)	(1.649.060.671)
Tiền cuối kỳ	70	4	522.022.926.786	444.380.564.111

*Ngô Thị Hồng Hoa*

Ngô Thị Hồng Hoa  
Người lập

*Bùi Á Đông*

Bùi Á Đông  
Kế toán trưởng



*Vũ Thế Phiệt*  
Vũ Thế Phiệt  
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (“Tổng Công ty”), là công ty cổ phần, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên), theo Quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 6 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ do Bộ Giao thông Vận tải làm đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (GCNĐKDN) số 0311638525 ngày 22 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh.

Ngày 12 tháng 11 năm 2018, Bộ Giao thông Vận tải đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty về cho Ủy ban Quản lý Vốn Nhà nước tại doanh nghiệp theo Quy định tại Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2018 và Quyết định số 1515/QĐ/TTg ngày 9 tháng 11 năm 2018.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 21 tháng 11 năm 2016, với mã chứng khoán “ACV”.

Hoạt động theo GCNĐKDN của Tổng Công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: đầu tư, quản lý vốn đầu tư, trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay; đầu tư, khai thác kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay; cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không; cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch, các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng dịch vụ thương nghiệp, bán hàng miễn thuế; các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng), và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; các dịch vụ hàng không, dịch vụ công cộng khác tại cảng hàng không sân bay; dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho hàng hóa; giao nhận hàng hóa; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ; xây dựng, tư vấn xây dựng, sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các công trình xây dựng, các trang thiết bị, điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng.

Tổng Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tổng công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 9.713 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 9.774).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

### ***Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ***

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 4 năm 2016. Tuy nhiên, tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Tổng Công ty chưa có quyết định của các cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa và biên bản bàn giao sang công ty cổ phần từ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Theo Quyết định số 2007/QĐ-TTg ngày 7 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án giao, quản lý và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không (“KCHTHK”) do Nhà nước đầu tư, quản lý, Tổng Công ty được giao quản lý, sử dụng tài sản KCHTHK do Nhà nước đầu tư, quản lý theo phương thức không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp trong thời hạn từ ngày ban hành Quyết định đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025; trực tiếp tổ chức khai thác tài sản KCHTHK đúng mục đích, công năng của tài sản và phản ánh đầy đủ doanh thu, chi phí khai thác tài sản trong kết quả kinh doanh của Tổng Công ty. Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Giao thông Vận tải quyết định Danh mục tài sản KCHTHK để bàn giao cho Tổng Công ty quản lý, sử dụng, khai thác ngay sau khi Quyết định này có hiệu lực.

Theo Nghị quyết 91/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 4 năm 2021, về việc trình bày báo cáo tài chính liên quan đến hoạt động khai thác tài sản KCHTHK, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã bao gồm doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động khai thác tài sản KCHTHK như được trình bày chi tiết tại thuyết minh số 30. Đồng thời, lợi nhuận thuần của hoạt động khai thác tài sản KCHTHK được kết chuyển và trình bày trên tài khoản Phải trả khác (Thuyết minh số 19). Việc trình bày này được áp dụng cho các kỳ kế toán từ năm tài chính 2021. Theo đó, dữ liệu tương ứng của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo có liên quan, không bao gồm doanh thu và chi phí từ khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không, là không so sánh được với dữ liệu của kỳ kế toán hiện tại.

Vào ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Bộ Giao thông Vận tải chưa ban hành quyết định giao Danh mục tài sản KCHTHK cho Tổng Công ty quản lý, sử dụng, khai thác. Do đó, giá trị tài sản KCHTHK chưa được ghi nhận. Việc ghi nhận tăng giá trị tài sản KCHTHK sẽ được thực hiện khi Bộ Giao thông Vận tải ban hành quyết định giao Danh mục tài sản KCHTHK.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)**

***Cơ cấu tổ chức***

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh, Công ty con, Công ty liên doanh liên kết của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021:

***Các chi nhánh***

<b>Tên chi nhánh</b>	<b>Địa chỉ</b>
1. Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.
2. Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
3. Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Cảng hàng không quốc tế Cát Bi - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Đường Lê Hồng Phong - Phường Thành Tô, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.
5. Cảng hàng không quốc tế Vinh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	Xã Nghi Liên, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.
6. Cảng hàng không quốc tế Phú Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	Khu 8, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
7. Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.
8. Cảng hàng không Buôn Ma Thuật - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Thôn 3, Xã Hòa Thắng, Thành phố Buôn Ma Thuật, Tỉnh Đak Lak.
9. Cảng hàng không Liên Khương - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Quốc lộ 20, Thị trấn Liên Nghĩa, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng.
10. Cảng hàng không quốc tế Cần Thơ - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	179B Đường Lê Hồng Phong, Phường Trà An, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)**

*Các chi nhánh (tiếp theo)*

<b>Tên chi nhánh</b>	<b>Địa chỉ</b>
11. Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ 2, Ấp Dương Tơ, Xã Dương Tơ, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.
12. Cảng hàng không Thọ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Sao Vàng, Thị trấn Sao Vàng, Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa.
13. Cảng hàng không Đồng Hới - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Lộc Ninh - Thành phố Đồng Hới - Tỉnh Quảng Bình.
14. Cảng hàng không Chu Lai - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Tam Nghĩa, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam.
15. Cảng hàng không Pleiku - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Đường 17/3, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
16. Cảng hàng không Phù Cát - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Số 1 Nguyễn Tất Thành, Phường Lý Thường Kiệt, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
17. Cảng hàng không Tuy Hòa - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Khu phố 4, Phường Phú Thạnh, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên.
18. Cảng hàng không Điện Biên - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ Dân phố 10, Phường Thanh Trường, Thành phố Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên.
19. Cảng hàng không Nà Sản - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.
20. Cảng hàng không Côn Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Tiểu khu 1, Thị trấn Côn Đảo, Huyện Côn Đảo, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
21. Cảng hàng không Rạch Giá - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	418 Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.
22. Cảng hàng không Cà Mau - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Số 93, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 6, Thành phố Cà Mau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)**

**Công ty con**

Công ty cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài (“NAFSC”) là công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0106542965 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 5 năm 2014 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty sở hữu 60% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong NAFSC.

Hoạt động chính theo GCNĐKDN của NAFSC là cung cấp dịch vụ lưu trữ và dịch vụ tra nạp nhiên liệu. Trụ sở đăng ký của NAFSC tại Cảng Hàng Không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

**Công ty liên doanh, liên kết**

Tên công ty liên kết	Địa điểm	Ngành nghề	Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty (%)	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty (%)
1. Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại dịch vụ tại sân bay	49,07	49,07
2. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại mặt đất tại sân bay	48,03	48,03
3. Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	Tp. Hồ Chí Minh	Bảo dưỡng và sửa chữa máy bay	51	50
4. Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, nước khoáng đóng chai; kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô	29,53	29,53
5. Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	Tp. Hồ Chí Minh	Vận tải hành khách đường bộ	30	30
6. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	Tp. Hà Nội	Dịch vụ mặt đất tại sân bay Nội Bài	20	20

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Mục đích trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Tổng Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 15. Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày được lập ngày 27 tháng 8 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200 cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Theo đó, báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc, thông lệ kế toán tại Việt Nam; hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ theo các nguyên tắc, thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Chứng từ ghi sổ.

**2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính tổng hợp bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

**3.2 Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trên cơ sở dự thu.

*Đầu tư vào công ty con*

Công ty con là công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

*Góp vốn liên doanh*

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.2 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

##### *Góp vốn liên doanh (tiếp theo)*

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thoả thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

##### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

##### *Các khoản đầu tư dài hạn khác*

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

##### *Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn*

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.2 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

#### 3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

##### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.5 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

#### 3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

#### 3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Bản quyền và phần mềm máy tính	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.8 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu và xem xét liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

*Trong trường hợp Tổng Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

#### 3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá trị tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được cấp phép khai thác bởi cơ quan chức năng. Các công trình thuộc KCHTHK nghiệm thu hoàn thành sau cổ phần hóa sẽ được phân tách và ghi nhận là khoản phải thu Nhà nước.

#### 3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí nhiên liệu xuất dùng, tiền thuê sân đậu máy bay, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong kỳ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### 3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

#### 3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty mua lại (được gọi là cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

#### 3.14 Phân chia lợi nhuận

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

#### 3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

***Doanh thu cung cấp dịch vụ (tiếp theo)***

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty áp dụng theo các quy định của Nhà nước ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam. Trong đó:

***Doanh thu dịch vụ hàng không***

- Doanh thu phục vụ hành khách
- Doanh thu soi chiếu an ninh hành khách, hành lý
- Doanh thu soi chiếu an ninh hàng hóa
- Doanh thu cho thuê quầy làm thủ tục hành khách
- Doanh thu phục vụ mặt đất trọn gói
- Doanh thu dịch vụ nhượng quyền khai thác đối với các dịch vụ hàng không
- Dịch vụ hỗ trợ đảm bảo bay
- Doanh thu dịch vụ hàng không khác

***Doanh thu dịch vụ phi hàng không***

Bao gồm doanh thu cho thuê mặt bằng, doanh thu dịch vụ bến bãi, doanh thu cho thuê thiết bị tài sản, doanh thu cho thuê quảng cáo, doanh thu vận chuyển, lưu trú, doanh thu dịch vụ kiểm tra, giám sát an ninh và các dịch vụ phi hàng không khác.

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (b) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

1300  
 CC  
 ÁCH N  
 INS'  
 VIỆ  
 1-71

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

#### 3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua chuyên khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua chuyên khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.
- ▶ Khoản mục vay được đánh giá lại theo tỷ giá tính chéo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giữa đồng Việt Nam so với đồng Yên Nhật hoặc tỷ giá hạch toán của Bộ Tài Chính (theo từng hợp đồng vay).

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

118  
JG  
ỆMT  
&Y  
NA  
HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN**

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
Tiền mặt	1.439.073.780	934.406.100
Tiền gửi ngân hàng	520.161.657.759	496.873.367.323
Tiền đang chuyển	422.195.247	934.419.607
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>522.022.926.786</u></b>	<b><u>498.742.193.030</u></b>

**5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY NGẮN HẠN**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và dưới một (1) năm và hưởng lãi suất dao động 4,9% đến 6,5%/năm.

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.347.409.417.506</b>	<b>2.317.235.663.973</b>
Bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 29</i> )	35.889.903.824	22.689.085.011
Phải thu ngắn hạn các bên khác	3.311.519.513.682	2.294.546.578.962
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	1.301.112.532.464	663.672.980.183
- Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	948.430.672.793	735.574.727.829
- Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	413.878.544.324	326.410.951.274
- Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	375.793.653.212	279.368.092.340
- Đối tượng khác	272.304.110.889	289.519.827.336
<b>Dài hạn</b>	<b>5.600.000.200</b>	<b>6.300.000.200</b>
- Công ty Cổ phần Hoàng Long Yến	5.600.000.200	6.300.000.200
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.353.009.417.706</u></b>	<b><u>2.323.535.664.173</u></b>
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(121.942.430.493)	(58.955.940.396)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>3.231.066.987.213</u></b>	<b><u>2.264.579.723.777</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Hàng không ACC	42.681.022.207	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4	31.429.471.081	27.607.350.108
Công ty Cổ phần Hệ thống Công nghệ ETC	23.364.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Đông Á	17.433.000.000	-
Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án mở rộng CHKQT Phú Bài	16.794.345.255	-
Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	16.147.876.025	-
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng không ADCC	14.198.954.502	7.731.953.560
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại & Công nghệ Sản xuất mới	-	60.714.885.000
Các nhà cung cấp khác	130.186.224.591	164.967.898.608
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>292.234.893.661</b>	<b>261.022.087.276</b>

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.002.400.937.130</b>	<b>1.287.501.281.191</b>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	780.460.532.877	1.099.937.726.027
Cổ tức lợi nhuận được chia	56.521.000.000	11.250.000.000
Tài sản khí tượng bàn giao cho Tổng Công ty Quản lý Bay Việt Nam theo Quyết định số 3976/QĐ-BGTVT	55.749.867.742	55.749.867.742
Phải thu về cổ phần hóa - Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	50.305.077.395	50.305.077.395
Phải thu về cổ phần hóa - Chi phí cổ phần hóa	19.570.715.787	19.570.715.787
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư TCP giá trị tài sản trên đất và thuê đất	9.671.912.247	15.671.912.247
Tạm ứng	8.265.351.787	4.775.667.463
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai khấu trừ	263.048.585	8.070.802.322
Các khoản khác	21.593.430.710	22.169.512.208

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
<b>Dài hạn</b>	<b>271.216.804.717</b>	<b>271.216.804.717</b>
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng đối với diện tích không được giao sử dụng tại Phú Quốc	184.565.128.906	184.565.128.906
Khoản ứng trước cho Trung tâm phát triển quỹ đất Sóc Sơn tiền giải phóng mặt bằng T2 Nội Bài	80.936.675.811	80.936.675.811
Ký cược, ký quỹ	5.715.000.000	5.715.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.273.617.741.847</u></b>	<b><u>1.558.718.085.908</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khác từ các bên khác</i>	<i>1.266.017.741.847</i>	<i>1.558.718.085.908</i>
<i>Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	<i>7.600.000.000</i>	<i>-</i>

**9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó:

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu kỳ</i>	
	<i>Giá gốc</i> VND	<i>Dự phòng</i> VND	<i>Giá gốc</i> VND	<i>Dự phòng</i> VND
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	197.930.525.194	(64.688.113.024)	74.341.730.681	(22.302.519.204)
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	68.669.654.255	(20.600.896.277)	-	-
Công ty Cổ phần Hàng không Mê Kông	25.907.942.217	(25.907.942.217)	25.907.942.217	(25.907.942.217)
Đối tượng khác	23.134.924.529	(10.745.478.975)	24.684.050.444	(10.745.478.975)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>315.643.046.195</u></b>	<b><u>(121.942.430.493)</u></b>	<b><u>124.933.723.342</u></b>	<b><u>(58.955.940.396)</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. HÀNG TỒN KHO**

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
Nguyên liệu, vật liệu	188.480.296.951	207.901.079.508
Công cụ, dụng cụ	2.444.347.206	2.489.618.842
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.051.968.500	13.213.914.045
Hàng hóa	93.118.891.617	126.631.169.833
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>295.095.504.274</u></b>	<b><u>350.235.782.228</u></b>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>56.338.163.280</b>	<b>21.986.891.734</b>
Tiền thuê đất	38.666.664.720	-
Công cụ dụng cụ	7.538.738.929	12.411.127.818
Bảo hiểm	3.756.105.792	5.885.935.721
Các khoản khác	6.376.653.839	3.689.828.195
<b>Dài hạn</b>	<b>256.235.335.508</b>	<b>302.252.693.861</b>
Đền bù giải phóng mặt bằng sân đỗ T2	155.584.000.000	184.756.000.000
Cảng hàng không quốc tế Nội Bài		
Bản quyền phần mềm máy tính	37.304.976.884	44.842.079.641
Công cụ dụng cụ	26.388.375.911	35.476.057.936
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng phía Bắc Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng	20.718.899.947	19.057.490.278
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng	12.258.823.680	12.258.823.680
Các khoản khác	3.980.259.086	5.862.242.326
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>312.573.498.788</u></b>	<b><u>324.239.585.595</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc VND</i>	<i>Máy móc và thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Thiết bị văn phòng VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Nguyên giá:</b>					
Số dư đầu kỳ	26.172.734.232.005	13.790.728.713.141	2.709.372.208.428	117.078.922.811	42.789.914.076.385
Mua trong kỳ	124.545.455	279.521.118.507	76.999.057.926	594.455.202	357.239.177.090
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	(87.936.759.124)	95.649.784.256	-	-	7.713.025.132
Thanh lý	-	(1.308.306.719)	(4.799.049.159)	(56.181.818)	(6.163.537.696)
Số dư cuối kỳ	26.084.922.018.336	14.164.591.309.185	2.781.572.217.195	117.617.196.195	43.148.702.740.911
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>					
Số dư đầu kỳ	14.710.150.766.182	11.805.938.554.522	1.894.489.850.563	95.180.854.024	28.505.760.025.291
Khấu hao trong kỳ	823.061.217.411	361.013.389.862	120.172.919.517	2.875.393.754	1.307.122.920.544
Thanh lý	-	(1.308.306.719)	(4.799.049.159)	(56.181.818)	(6.163.537.696)
Chuyển nhóm tài sản	(44.597.547.607)	44.597.547.607	-	-	-
Số dư cuối kỳ	15.488.614.435.986	12.210.241.185.272	2.009.863.720.921	98.000.065.960	29.806.719.408.139
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số dư đầu kỳ	11.462.583.465.823	1.984.790.158.619	814.882.357.865	21.898.068.787	14.284.154.051.094
Số dư cuối kỳ	10.596.307.582.350	1.954.350.123.913	771.708.496.274	19.617.130.235	13.341.983.332.772

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 18.084.061.708.898 VND.

Tổng Công ty đã sử dụng toàn bộ giá trị công trình xây dựng, máy móc, thiết bị và các tài sản khác thuộc nhà ga Hành khách T2 – Cảng hàng không quốc tế Nội Bài để thế chấp cho các khoản vay ii, iii, iv được trình bày tại thuyết minh số 20. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, giá trị còn lại của các tài sản thế chấp là 2.683.860.562.408 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3.460.589.666.538 VND).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Công trình tạm tăng nhưng chưa có quyết toán của Tổng công ty:

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
Xây dựng Nhà ga Hành khách T2 - Cảng HKQT (“CHKQT”) Nội Bài	12.020.730.385.315	12.020.730.385.315
Xây dựng sân đỗ máy bay nhà ga hành khách T2 - CHKQT Nội Bài	647.320.417.539	647.320.417.539
Mở rộng Sân đậu máy bay phía Bắc đường lăn song song đoạn từ NS đến E6 Tân Sơn Nhất	556.443.826.539	556.443.826.539
Mở rộng sân đỗ máy bay - CHK Cần Thơ	297.877.651.895	297.877.651.895
Hệ thống đường lăn và sân đỗ máy bay, cung cấp hệ thống đèn chiếu sáng và thiết kế bản vẽ thi công - CHK Phú Quốc	270.261.565.053	270.261.565.053
Nhà ga hành khách - CHK Thọ Xuân	237.498.707.832	237.498.707.832
Cải tạo, nâng cấp sân đỗ số 4 - CHKQT Đà Nẵng	181.793.194.151	181.793.194.151
Cải tạo, mở rộng nhà ga hàng không, sân đậu ô tô CHK Chu Lai	130.398.695.184	130.398.695.184
Sửa chữa, cải tạo và mở rộng sân đỗ máy bay - CHKQT Tân Sơn Nhất	100.578.685.000	100.578.685.000
Nâng cấp, cải tạo sân đỗ máy bay khu vực nhà ga cũ và đường lăn W2 - CHKQT Cát Bi	97.377.318.671	97.377.318.671
Sửa chữa sân đỗ máy bay và đường lăn - CHKQT Cam Ranh	19.568.832.679	19.568.832.679
Cải tạo hệ thống thoát nước khu hàng không dân dụng - CHKQT Cam Ranh	17.080.490.546	17.080.490.546
Xây dựng sân đỗ ô tô khách - CHK Phú Quốc	11.126.588.181	11.126.588.181
Mở rộng Nhà ga quốc tế T2 - CHKQT Tân Sơn Nhất	-	460.898.726.113
Nhà ga hành khách – Cảng hàng không (“CHK”) Phù Cát	-	406.196.947.819
Xây dựng và cải tạo phân cầu cứng cho 2 cầu hành khách - Nhà ga Vinh	-	21.391.580.412
Các công trình khác	23.902.498.941	9.873.136.494
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>14.611.958.857.526</u></b>	<b><u>15.486.416.749.423</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Bản quyền VND</i>	<i>Phần mềm máy tính VND</i>	<i>TSCĐ vô hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Nguyên giá:</b>				
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	2.661.339.000	18.797.197.282	170.000.000	21.628.536.282
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>				
Số dư đầu kỳ	2.661.339.000	15.808.141.184	170.000.000	18.639.480.184
Hao mòn trong kỳ	-	1.112.580.083	-	1.112.580.083
Số dư cuối kỳ	2.661.339.000	16.920.721.267	170.000.000	19.752.060.267
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Số dư đầu kỳ	-	2.989.056.098	-	2.989.056.098
Số dư cuối kỳ	-	1.876.476.015	-	1.876.476.015

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 15.205.538.088 VND.

J.N.C  
 TR  
 ER  
 (N)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>I. Công trình thuộc sở hữu Tổng Công ty</b>	<b>1.287.162.265.903</b>	<b>1.063.360.725.305</b>
<b>Mua sắm Tài sản cố định</b>	<b>226.785.110.626</b>	<b>97.035.832.952</b>
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>1.056.114.249.556</b>	<b>966.324.892.353</b>
- Đầu tư xây dựng giai đoạn 1 - CHKQT Long Thành	514.147.353.917	501.660.625.986
- Xây dựng nhà ga hành khách T2 – CHKQT Phú Bài	134.527.714.416	124.168.799.801
- Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - CHKQT Nội Bài	91.011.411.837	90.885.266.382
- Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - CHKQT Tân Sơn Nhất	81.680.193.682	81.680.193.682
- Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - CHKQT Đà Nẵng	74.085.323.319	73.897.141.501
- Mở rộng sân đỗ máy bay giai đoạn 1 – CHKQT Cát Bi	52.556.201.292	9.565.136.362
- Mở rộng sân đỗ máy bay giai đoạn 1 - CHKQT Phú Bài	22.591.032.264	7.923.959.090
- Cải tạo mở rộng sảnh A khu vực làm thủ tục ga đi trong nước – CHKQT Tân Sơn Nhất	10.959.215.974	10.957.225.974
- Xây dựng nhà ga hành khách T3 - CHKQT Tân Sơn Nhất	9.754.273.595	8.963.826.208
- Đầu tư cải tạo bể Oxy hóa của hệ thống xử lý nước thải nhà ga - CHKQT Tân Sơn Nhất	9.466.008.458	9.466.008.458
- Xây dựng nhà ga hành khách T2 - CHKQT Vinh	8.714.252.603	8.714.252.603
- Xây dựng nhà ga hành khách T2 - CHKQT Cát Bi	8.634.372.782	7.357.454.863
- Nâng cấp, cải tạo HT cấp nguồn điện lưới nhà ga T1 - Nội Bài	8.553.435.020	435.981.238
- Mở rộng sân đỗ máy bay về phía Bắc giai đoạn 2 - CHKQT Đà Nẵng	8.052.681.817	8.052.681.817
- Cải tạo nhà ga quốc tế tạm kết nối với nhà ga hàng hóa tạm thành nhà ga hàng hóa CHK Vinh	5.327.680.909	221.852.727
- Các công trình khác	16.053.097.671	22.374.485.661
<b>Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>	<b>4.262.905.721</b>	<b>-</b>
<b>II. Công trình thuộc KCHTHK</b>	<b>2.588.119.734</b>	<b>1.213.327.272</b>
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>1.213.327.272</b>	<b>1.213.327.272</b>
Cải tạo đường hạ cất cánh CHK Buôn Ma Thuột	1.213.327.272	1.213.327.272
<b>Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>	<b>1.374.792.462</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.289.750.385.637</b>	<b>1.064.574.052.577</b>

30/01  
 CÔNG  
 HÃNG  
 VIỆT  
 NAM  
 TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 15.1)	60.000.000.000	60.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Thuyết minh số 15.2)	2.139.744.434.914	2.189.744.434.914
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 15.3)	234.800.000.000	184.800.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.434.544.434.914</b>	<b>2.434.544.434.914</b>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(21.073.003.181)	(21.073.003.181)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>2.413.471.431.733</b>	<b>2.413.471.431.733</b>

**15.1 Đầu tư vào công ty con**

Số dư khoản đầu tư vào công ty con thể hiện giá trị Tổng Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng Không Nội Bài - “NAFSC”. NAFSC là công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0106542965 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 5 năm 2014 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính theo GCNĐKDN của NAFSC là cung cấp dịch vụ lưu trữ và dịch vụ tra nạp nhiên liệu. Trụ sở đăng ký của NAFSC tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, chi tiết khoản đầu tư của Tổng Công ty vào NAFSC được thể hiện như sau:

<i>Số cuối kỳ</i>			<i>Số đầu kỳ</i>		
<i>Số lượng</i> <i>cổ phiếu</i>	<i>Tỷ lệ</i> <i>sở hữu</i> <i>và biểu</i> <i>quyết</i>  <i>(%)</i>	<i>Giá gốc</i> <i>đầu tư</i>  <i>VND</i>	<i>Số lượng</i> <i>cổ phiếu</i>	<i>Tỷ lệ</i> <i>sở hữu</i> <i>và biểu</i> <i>quyết</i>  <i>(%)</i>	<i>Giá gốc</i> <i>đầu tư</i>  <i>VND</i>
6.000.000	60	60.000.000.000	6.000.000	60	60.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**15.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
		Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	Kinh doanh thương mại dịch vụ tại sân bay	65.504.200	1.585.201.640.000	49,07	65.504.200	1.585.201.640.000	49,07
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Dịch vụ thương mại mặt đất tại sân bay	16.128.051	486.859.102.200	48,03	16.128.051	486.859.102.200	48,03
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	Dịch vụ khai thác kho hàng hóa	-	-	-	5.000.000	50.000.000.000	20,00
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	Dịch vụ mặt đất tại sân bay Nội Bài	3.800.000	30.000.000.000	20,00	3.800.000	30.000.000.000	20,00
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam (*)	Bảo dưỡng và sửa chữa máy bay		15.300.000.000	51,00		15.300.000.000	51,00
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	Vận tải hành khách đường bộ	1.305.000	14.851.258.736	30,00	1.305.000	14.851.258.736	30,00
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Sản xuất nước uống tinh khiết, nước khoáng đóng chai	493.000	7.532.433.978	29,53	493.000	7.532.433.978	29,53
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>2.139.744.434.914</b>			<b>2.189.744.434.914</b>	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			(3.285.072.311)			(3.285.072.311)	
<b>ĐẦU TƯ THUẦN</b>			<b>2.136.459.362.603</b>			<b>2.186.459.362.603</b>	

(\*) Đây là khoản liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng Công ty và đối tác Singapore Sia Engineering Company Limited từ năm 2009 để liên doanh cung cấp dịch vụ bảo dưỡng máy bay tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**15.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Chi tiết khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
		Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	Dịch vụ giao nhận, bốc xếp hàng hóa	7.500.000	75.000.000.000	12,95	7.500.000	75.000.000.000	12,95
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không	7.500.000	60.000.000.000	10,00	7.500.000	60.000.000.000	10,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam (*)	Dịch vụ khai thác kho hàng hóa	5.000.000	50.000.000.000	19,42	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà Ga Quốc tế Đà Nẵng	Đầu tư khai thác và cung cấp dịch vụ	7.650.000	30.000.000.000	10,00	7.650.000	30.000.000.000	10,00
Công ty Cổ phần Đầu tư TCP	Dịch vụ trông giữ xe và cho thuê mặt bằng, vị trí giữ xe, văn phòng và cho thuê kho bãi	1.980.000	19.800.000.000	18,00	1.980.000	19.800.000.000	18,00
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>234.800.000.000</b>			<b>184.800.000.000</b>	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			(17.787.930.870)			(17.787.930.870)	
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>			<b>217.012.069.130</b>			<b>167.012.069.130</b>	

(\*) Vào ngày 25 tháng 3 năm 2021, Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam (“ACSV”) đã hoàn tất việc phát hành thêm 750.000 cổ phần theo chương trình lựa chọn cho người lao động và làm giảm tỷ lệ sở hữu của Công ty tại ACSV xuống còn 19,42%. Theo đó, khoản đầu tư vào ACSV trở thành khoản đầu tư khác kể từ ngày này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<i>Số cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu kỳ</i> <i>VND</i>
Bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 29</i> )	7.513.912.101	5.840.744.994
Phải trả các bên khác	417.598.087.793	819.085.141.099
<i>Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ VTG</i>	67.116.804.317	97.915.490.267
<i>New Asia Wave International Pte.Ltd</i>	40.247.215.311	71.514.577.275
<i>Công ty TNHH Liên doanh Xây dựng VIC</i>	25.587.623.100	29.064.587.198
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Duy Anh</i>	25.356.092.937	28.835.691.862
<i>Công ty Cổ phần Avintech</i>	23.831.459.843	-
<i>Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong</i>	15.464.418.032	39.362.311.710
<i>JRP International Pte Ltd - Singapore</i>	14.434.094.515	14.434.094.515
<i>Công ty TNHH Thương mại Khánh Thiện</i>	14.386.347.899	-
<i>Công ty Cổ phần Thăng Long</i>	13.353.813.531	16.924.066.807
<i>Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu</i>	12.256.086.844	13.897.149.484
<i>Công ty Cổ phần Kết cấu thép ATAD</i>	10.212.616.771	10.437.571.342
<i>Tổng Công ty Xây dựng Công trình Hàng không ACC</i>	1.705.170.959	59.519.024.314
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Số 9</i>	-	40.110.740.748
<i>Các đối tượng khác</i>	153.646.343.734	397.069.835.577
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>425.111.999.894</u></b>	<b><u>824.925.886.093</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	<i>Số đầu kỳ</i> VND	<i>Số tăng trong kỳ</i> VND	<i>Số giảm trong kỳ</i> VND	<i>Số cuối kỳ</i> VND
<b>Phải nộp</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	83.879.486.877	306.481.842.480	110.000.000.000	280.361.329.357
Thuế giá trị gia tăng	5.120.516.995	169.677.766.631	85.624.517.011	89.173.766.615
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.583.640.573	77.919.440.493	39.715.155.808	40.787.925.258
Thuế thu nhập cá nhân	393.178.932	49.859.321.478	45.890.881.465	4.361.618.945
Thuế nhà thầu	107.102.344	1.006.785.073	1.085.073.239	28.814.178
Thuế tài nguyên	29.588.560	196.533.440	198.892.960	27.229.040
Thuế bảo vệ môi trường	99.208.698	592.529.234	608.002.322	83.735.610
Thuế môn bài	-	25.000.000	25.000.000	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.385.944	3.385.944	-
Các khoản thuế khác	-	250.382.010.539	250.365.572.807	16.437.732
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>92.212.722.979</b>	<b>856.144.615.312</b>	<b>533.516.481.556</b>	<b>414.840.856.735</b>
<b>Phải thu</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	73.726.176.712	-	68.105.437.304	5.620.739.408
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.551.086.056	-	80.099.516	1.470.986.540
Thuế tài nguyên	8.820.000	-	8.820.000	-
Thuế nhà thầu	1.727.290	-	136.365	1.590.925
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>75.287.810.058</b>	<b>-</b>	<b>68.194.493.185</b>	<b>7.093.316.873</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
Giá trị tạm tăng công trình XD CB	58.799.918.639	112.457.785.144
Tiền thuê đất, thuế đất	41.149.147.378	34.255.236.794
Chi phí lãi vay	26.349.000.000	28.237.000.000
Trang phục	20.226.633.834	627.095.000
Sửa chữa tài sản	7.807.184.757	2.966.154.983
Dịch vụ vệ sinh	3.119.212.369	922.876.139
Các khoản khác	7.900.510.438	11.612.608.619
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>165.351.607.415</b>	<b>191.078.756.679</b>

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.093.357.431.806</b>	<b>1.171.308.393.107</b>
Chênh lệch còn lại từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK	921.831.930.780	899.714.573.846
Sân đỗ ô tô Cảng Hàng không Thọ Xuân do tỉnh Thanh Hóa đầu tư và bàn giao	75.132.858.000	75.132.858.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	68.173.452.908	66.746.929.775
Kinh phí công đoàn	15.818.544.543	20.101.526.965
Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không	3.251.376.000	13.149.621.000
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	412.074.481	14.654.969
Cổ tức phải trả	147.772.500	150.280.500
Phải trả thuế thu nhập cá nhân cho người lao động	953.796.282	90.440.848.187
Các khoản khác	7.635.626.312	5.857.099.865
<b>Dài hạn</b>	<b>67.112.163.151</b>	<b>77.852.184.940</b>
Ký quỹ, ký cược dài hạn	67.112.163.151	77.852.184.940
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.160.469.594.957</b>	<b>1.249.160.578.047</b>

**20. VAY**

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>309.366.265.858</b>	<b>247.880.046.877</b>
Vay dài hạn đến hạn trả	309.366.265.858	247.880.046.877
<b>Dài hạn</b>	<b>14.287.287.833.563</b>	<b>15.345.303.220.047</b>
Vay dài hạn	14.287.287.833.563	15.345.303.220.047
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>14.596.654.099.421</b>	<b>15.593.183.266.924</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. VAY (tiếp theo)**

Chi tiết biến động các khoản vay và nợ thuê tài chính được trình bày như sau:

	Số đầu kỳ VND	Phân loại vay dài hạn đến hạn trả VND	Trả gốc vay trong kỳ VND	Đánh giá chênh lệch tỷ giá VND	Số cuối kỳ VND
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>247.880.046.877</b>	<b>201.974.754.759</b>	<b>(123.940.023.439)</b>	<b>(16.548.512.339)</b>	<b>309.366.265.858</b>
Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản – Dự án xây dựng nhà ga hành khách quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (i)	159.493.434.073	82.009.320.412	(79.746.717.037)	(8.673.922.148)	153.082.115.300
Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (ii)	88.386.612.804	45.206.914.347	(44.193.306.402)	(3.851.710.191)	85.548.510.558
Hiệp định vay vốn VN11-P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (iii)	-	74.758.520.000	-	(4.022.880.000)	70.735.640.000
<b>Dài hạn</b>	<b>15.345.303.220.047</b>	<b>(201.974.754.759)</b>	<b>-</b>	<b>(856.040.631.725)</b>	<b>14.287.287.833.563</b>
Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản – Dự án xây dựng nhà ga hành khách quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (i)	3.280.372.816.441	(82.009.320.412)	-	(213.262.247.729)	2.985.101.248.300
Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (ii)	2.576.794.125.584	(45.206.914.347)	-	(136.228.908.228)	2.395.358.303.009
Hiệp định vay vốn VN11-P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (iii)	4.561.019.000.000	(74.758.520.000)	-	(241.413.120.000)	4.244.847.360.000
Hiệp định vay vốn VN13-P3 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài (iv)	4.927.117.278.022	-	-	(265.136.355.768)	4.661.980.922.254
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>15.593.183.266.924</b>	<b>-</b>	<b>(123.940.023.439)</b>	<b>(872.589.144.064)</b>	<b>14.596.654.099.421</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. VAY (tiếp theo)**

*Chi tiết của các khoản vay dài hạn và vay dài hạn đến hạn trả như sau:*

- (i) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga hành khách quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNIX-2 ngày 29 tháng 3 năm 2002 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC). Khoản vay này được thực hiện thông qua Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh) theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ODA số 038/TDNN-TDTW1 ngày 15 tháng 8 năm 2002 và Hợp đồng uỷ quyền cho vay lại vốn JBIC số 06/2002/UQ/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 7 năm 2001 giữa Quỹ hỗ trợ phát triển và Bộ Tài chính (đại diện là Vụ Tài chính đối ngoại).
- Tổng số vốn vay: 22.768.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
  - Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
  - Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
  - Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
  - Lãi suất cho vay: 1,6%/năm tính trên số dư nợ vay (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
  - Số dư nợ vay đến ngày 30 tháng 6 năm 2021: 14.986.549.014,32 JPY. Trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả: 731.051.171,44 JPY.
- (ii) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNXVII-6 ngày 18 tháng 3 năm 2010 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam.
- Tổng số vốn vay: 12.607.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
  - Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
  - Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
  - Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
  - Thời gian giải ngân: 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
  - Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
  - Số dư nợ vay đến ngày 30 tháng 6 năm 2021: 11.757.852.197 JPY. Trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả: 405.443.178 JPY.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. VAY (tiếp theo)**

*Chi tiết của các khoản vay dài hạn và vay dài hạn đến hạn trả như sau: (tiếp theo)*

(iii) Hiệp định số VN11-P6 ngày 30 tháng 3 năm 2012 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án “Xây dựng Nhà Ga quốc tế Nội Bài T2”.

- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 20.584.000.000 JPY;
- Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Khoản vay được giải ngân trong thời gian 5 năm;
- Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến ngày 30 tháng 6 năm 2021: 20.453.000.000 JPY. Trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả: 335.240.000 JPY

(iv) Hiệp định số VN13-P3 ngày 24 tháng 12 năm 2013 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án “Xây dựng Nhà Ga quốc tế Nội Bài T2”.

- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 26.062.000.000 JPY;
- Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Khoản vay được giải ngân trong thời gian 7 năm;
- Lãi suất cho vay: 0,3%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến ngày 30 tháng 6 năm 2021: 22.094.696.314 JPY.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	<i>Vốn cổ phần</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>						
Số dư đầu kỳ	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(2.285.950.000)	6.034.593.641.645	8.276.898.530.062	36.095.541.372.294
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	1.339.490.933.518	1.339.490.933.518
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(822.339.000.000)	(822.339.000.000)
Trích quỹ thường ban điều hành	-	-	-	-	(2.721.600.000)	(2.721.600.000)
Số dư cuối kỳ	<u>21.771.732.360.000</u>	<u>14.602.790.587</u>	<u>(2.285.950.000)</u>	<u>6.034.593.641.645</u>	<u>8.791.328.863.580</u>	<u>36.609.971.705.812</u>
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>						
Số dư đầu kỳ	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(2.918.680.000)	6.034.593.641.645	9.164.439.027.423	36.982.449.139.655
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	1.280.864.136.892	1.280.864.136.892
Lợi nhuận từ việc khai thác tài sản KCHTHK	-	-	-	-	(272.117.356.934)	(272.117.356.934)
phải nộp Nhà nước	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(390.360.000.000)	(390.360.000.000)
Trích quỹ thường ban điều hành	-	-	-	-	(1.769.040.000)	(1.769.040.000)
Số dư cuối kỳ	<u>21.771.732.360.000</u>	<u>14.602.790.587</u>	<u>(2.918.680.000)</u>	<u>6.034.593.641.645</u>	<u>9.781.056.767.381</u>	<u>37.599.066.879.613</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu kỳ</i>	
	<i>Tỷ lệ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Tỷ lệ</i>	<i>Giá trị</i>
	<i>sở hữu</i>	<i>(VND)</i>	<i>sở hữu</i>	<i>(VND)</i>
	<i>(%)</i>		<i>(%)</i>	
Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp	95,396	20.769.430.110.000	95,396	20.769.430.110.000
Cổ đông khác	4,594	1.000.074.250.000	4,594	1.000.074.250.000
Cổ phiếu quỹ	0,010	2.228.000.000	0,010	2.228.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>100</b>	<b>21.771.732.360.000</b>	<b>100</b>	<b>21.771.732.360.000</b>

**21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
<b>Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu</b>		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	21.771.732.360.000	21.771.732.360.000

**21.4 Cổ phần**

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>		
<i>Cổ phần phổ thông</i>	2.177.173.236	2.177.173.236
<b>Số lượng cổ phiếu quỹ</b>		
<i>Cổ phần phổ thông</i>	222.800	222.800
<b>Số lượng cổ phần đang lưu hành</b>		
<i>Cổ phần phổ thông</i>	2.176.950.436	2.176.950.436

Cổ phần đã được phát hành của Tổng Công ty có mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Các cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được quyền hưởng cổ tức do Tổng Công ty công bố. Mỗi cổ phần phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. DOANH THU**

**22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>3.445.502.246.267</b>	<b>4.640.873.406.408</b>
<b>Doanh thu dịch vụ hàng không</b>	<b>2.779.818.454.111</b>	<b>3.617.864.687.089</b>
- Doanh thu hạ cất cánh	733.378.430.232	-
- Doanh thu phục vụ mặt đất cơ bản trọn gói	187.877.016.871	194.464.835.934
- Doanh thu phục vụ hành khách	1.150.044.575.327	2.295.142.706.288
- Doanh thu soi chiếu an ninh hành khách, hành lý	227.456.386.989	382.992.331.787
- Doanh thu các dịch vụ hàng không khác	481.062.044.692	745.264.813.080
<b>Doanh thu dịch vụ phi hàng không</b>	<b>538.797.685.790</b>	<b>693.940.554.911</b>
- Cho thuê mặt bằng	206.319.671.294	305.019.315.855
- Cho thuê quảng cáo	109.711.194.334	110.934.624.753
- Dịch vụ sử dụng hạ tầng nội cảng	132.208.812.923	158.416.150.869
- Dịch vụ cung cấp tiện ích	35.524.524.424	42.574.472.457
- Dịch vụ phục vụ khách VIP, F, C	23.020.015.115	30.601.658.323
- Dịch vụ phi hàng không khác	32.013.467.700	46.394.332.654
<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>126.886.106.366</b>	<b>329.068.164.408</b>
<b>Giảm trừ doanh thu</b>		
- Chiết khấu thương mại	<i>(16.858.535.915)</i>	<i>(169.808.295)</i>
<b>DOANH THU THUẦN</b>	<b>3.428.643.710.352</b>	<b>4.640.703.598.113</b>
Trong đó:		
Doanh thu từ bên khác	3.335.442.807.248	4.388.085.443.857
Doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 29)	93.200.903.104	252.618.154.256

**22.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	915.367.401.335	1.087.850.315.305
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	1.519.418.522	7.594.574.764
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	870.425.040.822	-
Cổ tức được chia	105.325.959.047	185.868.504.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.892.637.819.726</b>	<b>1.281.313.394.069</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<i>Kỳ này</i> <i>VND</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>VND</i>
Giá vốn của hàng hoá đã bán	56.304.333.755	180.930.849.222
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.984.022.257.151	3.284.977.145.147
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.040.326.590.906</u></b>	<b><u>3.465.907.994.369</u></b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Kỳ này</i> <i>VND</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>VND</i>
Chi phí lãi vay	45.352.567.216	47.356.944.823
Lỗi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	1.405.588.877	4.126.865.300
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	375.384.392.127
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>46.758.156.093</u></b>	<b><u>426.868.202.250</u></b>

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<i>Kỳ này</i> <i>VND</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>VND</i>
Chi phí nhân viên bán hàng	33.777.080.347	39.157.845.817
Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	222.027.880	364.577.426
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	422.837.861	658.356.304
Chi phí khấu hao tài sản cố định	180.997.890	717.292.028
Chi phí điều hành, thương quyền	9.990.156.113	42.523.102.430
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	248.537.745	524.585.390
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.067.777.391	4.800.422.130
Chi phí khác	4.196.351.594	5.959.353.176
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>53.105.766.821</u></b>	<b><u>94.705.534.701</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Chi phí nhân viên quản lý	246.612.156.551	228.337.903.382
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	4.756.052.904	3.940.647.299
Chi phí khấu hao	19.346.458.157	16.893.662.549
Thuê, phí, lệ phí	5.351.118.080	6.874.470.933
Chi phí sửa chữa tài sản	11.223.005.774	2.598.993.533
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	10.479.074.415	7.992.834.014
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	10.073.164.117	4.415.907.599
Chi phí phúc lợi cho người lao động	11.578.109.869	14.067.768.305
Công tác phí	3.760.185.603	6.117.630.954
Chi ủng hộ quỹ vắc-xin phòng chống Covid-19	200.000.000.000	-
Chi phí bằng tiền khác	24.298.437.551	22.445.554.891
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	62.986.490.097	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>610.464.253.118</u></b>	<b><u>313.685.373.459</u></b>

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Chi phí nhân viên	1.333.598.095.794	1.243.054.248.762
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	40.273.512.783	42.386.405.749
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.308.235.500.627	1.590.330.862.476
Thuê, phí và lệ phí	47.739.912.626	47.482.837.355
Chi phí sửa chữa tài sản	98.951.434.060	147.312.970.365
Chi phí điều hành, thương quyền	9.990.156.113	42.523.102.430
Chi phí bảo hiểm hàng không, phí hàng không	17.860.958.544	14.181.720.284
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	144.478.523.048	159.526.627.492
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	118.625.249.825	122.011.142.398
Chi hoa hồng, môi giới	20.656.338.296	38.209.241.630
Chi phí phúc lợi cho người lao động	67.708.727.699	77.400.244.796
Phí nhượng quyền khai thác	66.620.043.000	67.637.463.046
Chi ủng hộ quỹ vắc-xin phòng chống Covid-19	200.000.000.000	-
Chi phí bằng tiền khác	109.867.334.578	101.311.186.524
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	62.986.490.097	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.647.592.277.090</u></b>	<b><u>3.693.368.053.307</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế “TNDN”) với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế (2020: 20%).

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 28.1 Chi phí thuế TNDN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	306.481.842.480	288.405.607.380
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(12.597.298.020)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>293.884.544.460</b>	<b>288.405.607.380</b>

### 28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Tổng Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục lợi nhuận chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>1.574.748.681.352</b>	<b>1.627.896.540.898</b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	314.949.736.270	325.579.308.180
<i>Điều chỉnh tăng (giảm)</i>		
Dự phòng phải thu khó đòi	12.597.298.020	-
Thu nhập cổ tức	(21.065.191.810)	(37.173.700.800)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>306.481.842.480</b>	<b>288.405.607.380</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**28.3 Thuế thu nhập hoãn lại**

Tổng Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại và nợ thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ</i>	
	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu kỳ VND</i>
Khấu hao tài sản cố định tạm tăng (chưa có hóa đơn)	42.154.066.105	42.154.066.105
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	13.063.818.730	466.520.710
Trích trước chi phí thuê đất chưa có thông báo của Cơ quan Thuế	6.851.047.359	6.851.047.359
Chi phí sửa chữa (chưa có hóa đơn)	1.349.305.237	1.349.305.237
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	804.283.386	804.283.386
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính	360.251.747	360.251.747
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>64.582.772.564</b>	<b>51.985.474.544</b>

	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ</i>	
	<i>Kỳ này VND</i>	<i>Kỳ trước VND</i>
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	12.597.298.020	-
<b>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>12.597.298.020</b>	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên có liên quan bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Kỳ này VND</i>	<i>Kỳ trước VND</i>
<b><i>Doanh thu đối với các bên liên quan</i></b>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	40.994.687.218	154.895.640.779
Công Ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	26.622.924.050	49.149.183.375
Công Ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	17.378.763.733	39.571.176.374
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	3.748.295.673	4.424.980.339
Công ty TNHH Dịch vụ bảo dưỡng máy bay Cảng hàng không Miền Nam	3.589.815.693	3.252.132.796
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	859.371.282	1.311.131.503
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	7.045.455	13.909.090
	<b>93.200.903.104</b>	<b>252.618.154.256</b>
<b><i>Mua hàng với các bên liên quan</i></b>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	5.775.196.925	23.491.068.710
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	5.732.711.733	1.432.597.088
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	2.898.633.031	5.857.657.572
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	809.316.052	68.338.651
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	441.979.091	277.946.361
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	110.644.844	213.278.282
	<b>15.768.481.676</b>	<b>31.340.886.664</b>
<b><i>Doanh thu tài chính với các bên liên quan</i></b>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	39.302.520.000	98.256.300.000
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	7.600.000.000	3.800.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	-	4.800.000.000
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	-	64.512.204.000
	<b>46.902.520.000</b>	<b>171.368.504.000</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu kỳ VND</i>
<b>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>		
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	12.899.394.404	9.788.110.444
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	12.700.166.487	7.831.198.536
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	6.564.329.806	849.065.895
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	3.477.198.713	4.217.816.745
Công ty TNHH Dịch vụ bảo dưỡng máy bay Cảng hàng không Miền Nam	246.262.291	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu hàng không Nội Bài	2.552.123	2.893.391
	<b>35.889.903.824</b>	<b>22.689.085.011</b>
<b>Phải thu khác đối với các bên liên quan</b>		
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	7.600.000.000	-
<b>Phải trả nhà cung cấp là các bên liên quan</b>		
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	4.899.257.788	2.329.114.601
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu hàng không Nội Bài	992.287.494	1.573.976.547
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	802.435.100	1.269.009.884
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt Đất Hà Nội	765.807.364	634.790.648
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không miền Nam	30.440.355	8.139.314
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	23.684.000	25.714.000
	<b>7.513.912.101</b>	<b>5.840.744.994</b>
<b>Người mua là các bên liên quan trả tiền trước</b>		
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng hàng không Miền Nam	-	282.478.864

30811  
CÔNG  
H NHIỆM  
IST &  
/IỆT N  
TP H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Chi tiết tiền lương của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ như sau:

	<i>Kỳ này</i> <i>VND</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>VND</i>
Tiền lương Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng	2.746.621.975	4.665.904.084
Tiền lương Ban kiểm soát	667.031.100	1.021.603.605
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.413.653.075</b>	<b>5.687.507.689</b>

**30. THÔNG TIN LIÊN QUAN HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC TÀI SẢN KCHTHK DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ QUẢN LÝ**

Thông tin về doanh thu, chi phí, lợi nhuận như sau:

	<i>Kỳ này</i> <i>VND</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>VND</i>
<b>Doanh thu</b>	<b>723.061.670.896</b>	<b>893.042.643.018</b>
1. Doanh thu dịch vụ cất và hạ cánh	735.467.533.861	890.176.980.182
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	<i>16.776.949.669</i>	<i>20.102.677.227</i>
<i>Doanh thu thuần</i>	<i>718.690.584.192</i>	<i>870.074.302.955</i>
2. Lãi tiền gửi	4.261.486.704	22.968.340.063
3. Thu nhập khác	109.600.000	-
<b>Chi phí</b>	<b>450.944.313.962</b>	<b>514.383.329.119</b>
1. Chi phí hoạt động	382.914.974.729	419.718.500.645
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>219.497.576.874</i>	<i>245.766.058.355</i>
<i>Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng</i>	<i>3.384.859.731</i>	<i>3.286.924.660</i>
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định phân bổ</i>	<i>27.309.993.555</i>	<i>21.417.526.371</i>
<i>Thuế, phí, lệ phí</i>	<i>954.994.491</i>	<i>824.133.316</i>
<i>Chi phí sửa chữa tài sản</i>	<i>19.219.436.946</i>	<i>81.415.478.129</i>
<i>Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc</i>	<i>10.371.384.738</i>	<i>9.179.205.438</i>
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài khác</i>	<i>20.924.705.004</i>	<i>18.368.925.732</i>
<i>Chi phí phúc lợi người lao động</i>	<i>10.170.725.526</i>	<i>13.430.457.999</i>
<i>Chi phí bằng tiền khác</i>	<i>70.243.043.514</i>	<i>24.593.105.444</i>
<i>Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	<i>-</i>	<i>800.761.272</i>
<i>Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện</i>	<i>838.254.350</i>	<i>635.923.929</i>
2. Chi phí thuế TNDN hiện hành	68.029.339.233	94.664.828.474
<b>Chênh lệch doanh thu – chi phí</b>	<b>272.117.356.934</b>	<b>378.659.313.899</b>

11/21/2021 10:00 AM 1311



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

*Các cam kết liên quan đến chi phí hoạt động*

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	<u>46.215.488.632</u>	<u>44.448.379.408</u>

*Cam kết thuê hoạt động*

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
Dưới 1 năm	4.698.032.967	4.863.984.994
Từ trên 1 năm đến dưới 5 năm	18.792.131.868	19.455.939.978
Trên 5 năm	<u>140.521.215.020</u>	<u>149.245.555.223</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>164.011.379.855</u></b>	<b><u>173.565.480.195</u></b>

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tiền thuê đất cho các cảng hàng không tại các địa phương. Đối với các cảng hàng không chưa ký hợp đồng thuê đất chính thức với cơ quan địa phương, giá thuê đất được tính theo thông báo cho các Ủy ban Nhân dân tỉnh quy định.

*Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn*

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
Giá trị hợp đồng dự án XD CB chủ yếu còn đang thực hiện	<u>4.105.243.331.253</u>	<u>2.289.922.806.240</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Giá trị khối lượng hoàn thành</i>	1.055.715.786.673	965.971.629.470

**32. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (USD)	21.116.449,87	15.065.905,23
Nợ khó đòi đã xử lý	44.517.571.868	44.517.571.868
Giá trị còn lại tài sản KCHTHK thuộc sở hữu của Nhà nước mà Tổng Công ty đang khai thác	3.308.460.679.520	3.308.460.679.520
Hàng hóa nhận ký gửi	458.316.652	607.171.006

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM**

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Tổng Công ty đang hoạt động. Ban Giám đốc Tổng Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

**34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty.



Ngô Thị Hồng Hoa  
Người lập



Bùi Á Đông  
Kế toán trưởng



Vũ Thế Phiệt  
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

